

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỂ DỤC THỂ THAO PHỤC VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS Đặng Thị Hồng Nhung; ThS. Trịnh Minh Hiền

Tóm tắt: Qua quá trình nghiên cứu và khảo sát về hoạt động Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao (KH&CN TDTT) cho thấy số công trình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế, chỉ số trích dẫn còn thấp; số lượng công trình khoa học cũng không nhiều và giá trị khoa học cũng không cao, điều này chứng tỏ nội lực cho phát triển của Việt Nam rất hạn chế.

Từ khóa: Khoa học và Công nghệ, Thể dục thể thao, công trình khoa học, giá trị, hạn chế

Abstract: Through research and surveys on International Integration of Sports Science and Technology has shown that the number of published works in international scientific journals with the quoted index has been still low; The number of scientific works has not yet so much and its scientific value has not also high, this has shown that internal resources for development of Vietnam Sports Science and Technology have been still very limited.

Keywords: Science and Technology, Sports, scientific works, value, limited

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình toàn cầu hoá đang chi phối mạnh mẽ và trở thành động lực thúc đẩy sự hội nhập của các nước vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực, trong đó hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đang trở thành xu thế tất yếu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Nhiều quốc gia đang tăng cường hợp tác, mở rộng quan hệ, hội nhập nhằm phát huy tiềm năng, nội lực, khai thác các lợi thế, các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển đất nước.

Trong những năm qua, KH&CN của Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực và đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của nước ta không ngừng được đẩy mạnh, góp phần nâng cao trình độ nghiên cứu trong nước rút ngắn khoảng cách công nghệ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tăng cường tiềm lực KH&CN của Việt Nam.

Với những vấn đề cấp bách và thiết thực trên, đặc biệt hội nhập về Khoa Học và công nghệ TDTT là một vấn đề không còn mới đối với các nước trong khu vực, nhưng là một thách thức và mới đối với nền khoa học công nghệ trong lĩnh vực TDTT của nước ta, do những bất cập và hạn chế về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực. Do vậy, để có thể tiếp cận một cách

thành công và theo kịp nền khoa học công nghệ tiên tiến về TDTT trong Khu vực và thế giới, cần tìm hiểu, đánh giá thực trạng về hoạt động hội nhập TDTT nói chung và Khoa học công nghệ trong lĩnh vực TDTT nói riêng.

Để giải quyết mục đích nghiên cứu, đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn tọa đàm, điều tra khảo sát và toán thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Kết quả khảo sát hoạt động KH&CN TDTT ở các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học

Quá trình nghiên cứu và khảo sát về hoạt động Hội nhập quốc tế về KH&CN TDTT ở các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học được tập trung vào các vấn đề sau:

- Nhân lực có trình độ tiến sĩ trở lên (giới hạn nhỏ hơn 60 tuổi);
- Nhân lực có trình độ ngoại ngữ;
- Kết quả hợp tác quốc tế thông qua thực hiện các thỏa thuận hợp tác (MOU);
- Các hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN TDTT.

Kết quả được trình bày tại các bảng 1, 2, 3 và 4.

2.2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học TDTT của các nhà khoa học có trình độ tiến sĩ trở lên (giới hạn

Bảng 1. Số lượng nhân lực có trình độ tiến sĩ trở lên (giới hạn nhỏ hơn 60 tuổi)

Nhân lực	Số lượng						Đào tạo trong nước				Đào tạo nước ngoài			
	Tổng số		Nam		Nữ		Nam		Nữ		Nam		Nữ	
	Σ	%	Σ	%	Σ	%	Σ	%	Σ	%	Σ	%	Σ	%
Giáo sư	2	1,6	2	1,6	0	0	0	0	0	0	2	1,6	0	0
Phó Giáo sư	18	14,4	15	12	3	2,4	13	10,4	3	2,4	2	1,6	0	0
Tiến sĩ	105	84	90	72	15	12	42	33,6	5	4	48	38,4	10	8
Tổng cộng	125	100	107	85,6	18	14,4	55	44	8	6,4	52	41,6	10	8

Bảng 2. Thống kê về nhân lực có trình độ ngoại ngữ

Trình độ ngoại ngữ	Tổng số	%	Nam		Nữ	
			Số lượng	%	Số lượng	%
Số người có khả năng làm việc trực tiếp bằng ít nhất 1 ngoại ngữ, Trong đó:	74	100	58	78,4	16	21,6
- Số người có khả năng làm việc trực tiếp bằng Tiếng Anh.	38	51,4	28	37,8	10	13,5
- Số người có khả năng giao tiếp bằng ít nhất 1 ngoại ngữ	36	48,6	30	40,6	6	8,1

Bảng 3. Kết quả thực hiện các thỏa thuận hợp tác quốc tế

Số thỏa thuận hợp tác quốc tế đã ký kết: 26	
Số lượng tổ chức nước ngoài có hợp tác thường xuyên: 16	
Kết quả trong hợp tác với các nước	Ước lượng mức độ thực hiện
Đào tạo cán bộ khoa học	Trung bình
Trao đổi các đoàn cán bộ, nhà khoa học	Trung bình
Hợp tác nghiên cứu các đề tài khoa học	Ít
Trao đổi nguồn thông tin KH&CN	Ít
Giao lưu, trao đổi kinh nghiệm	Nhiều

Bảng 4. Kết quả thực hiện các nội dung hợp tác quốc tế về KH&CN

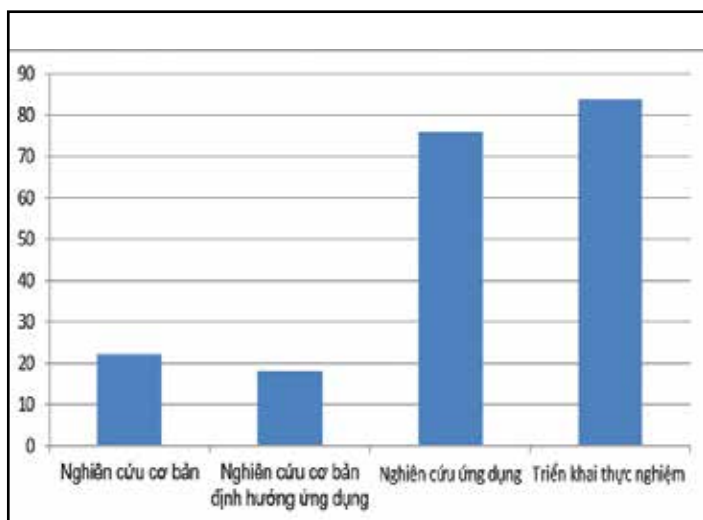
STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng trung bình/năm
1	Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN	Đoàn	8-10
2	Số lượt người ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN	Lượt người	15-10
3	Số lượt người tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	Lượt người	15-20
4	Số lượt người là báo cáo viên trong các hội nghị, hội thảo KH quốc tế	Lượt người	5-10
5	Số lượt người tham gia khóa đào tạo về bồi dưỡng KH&CN của nước ngoài và các tổ chức quốc tế	Lượt người	3-5
6	Số tiến sỹ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế	Người	8-10
7	Số người của các đơn vị tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN	Người	2-3
8	Số người của các đơn vị tham gia các công trình khoa học quốc tế	Người	3-5
9	Số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có tác giả là cán bộ của các đơn vị	Bài báo	5-10
10	Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội nghị, hội thảo quốc tế	Báo cáo	5-10
11	Số người của các đơn vị tham gia làm thành viên của các tạp chí KH&CN nước ngoài	Người	1-2
12	Số lượt người nước ngoài do đơn vị mời vào để giảng dạy, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu khoa học	Người	3-5
13	Số lượng các đề tài/dự án hợp tác với nước ngoài mà các đơn vị chủ trì (coordinator)	Đề tài/dự án	0
14	Số lượng các đề tài/dự án hợp tác với nước ngoài mà các đơn vị tham gia (partner)	Đề tài/dự án	0
15	Số hội thảo, hội nghị quy mô quốc tế mà các đơn vị đăng cai tổ chức	Hội thảo/hội nghị	1-2

dưới 60 tuổi)

Kết quả khảo sát các hoạt động KH&CN của các nhà khoa học (n = 50) có trình độ tiến sỹ trở lên (giới hạn dưới 60 tuổi) được thể hiện ở các nội dung sau:

2.2.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

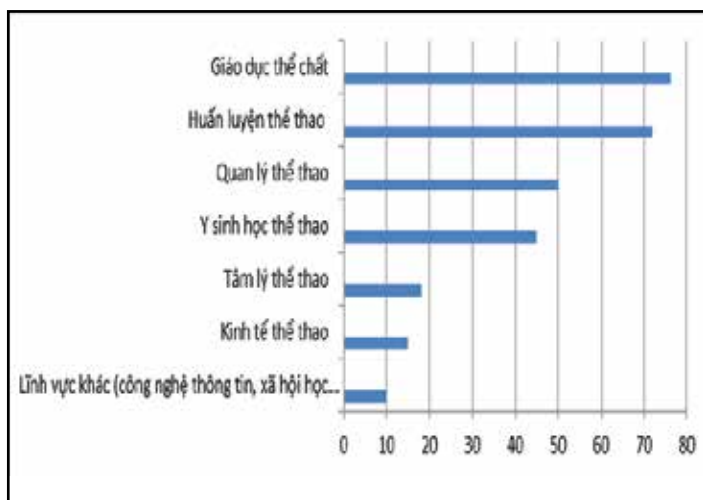
+ Kết quả khảo sát về loại hình nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Tỷ lệ loại hình nghiên cứu của các nhà khoa học

Từ kết quả khảo sát cho thấy: Số lượng tỷ lệ nghiên cứu khoa học theo loại hình triển khai thực nghiệm thực nghiệm chiếm tỷ lệ cao nhất là 84%, đồng thời phần lớn loại hình này luôn gắn với loại hình nghiên cứu ứng dụng (chiếm tỷ lệ lên 76%). Loại hình nghiên cứu cơ bản chiếm tỷ lệ 22%, trong đó loại hình nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng chiếm tỷ lệ 18%.

Kết quả khảo sát về lĩnh vực nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 2)



Biểu đồ 2: Tỷ lệ các lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khoa học

Từ kết quả khảo sát cho thấy lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khoa học tập trung ở lĩnh vực giáo dục thể chất (76%) và huấn luyện thể thao (72%); lĩnh vực quản lý thể thao và y sinh học thể thao có tỷ lệ nghiên cứu trung bình (50% và 45%); lĩnh vực tâm lý và kinh tế thể thao có tỷ lệ nghiên cứu ít hơn với tỷ lệ 18% và 15%.

Đề tài tiến hành thống kê các chỉ số có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Kết quả được trình bày từ bảng 5 đến bảng 10.

Các số liệu kết quả khảo sát trên là cơ sở cho việc phân tích SWOT để làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu của hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN TDTT.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ cấp công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện trong năm 2015

Cấp công trình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Công trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước	1	2
2. Công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương	12	24,5
3. Công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở	36	73,5
4. Công trình nghiên cứu khoa học liên kết với nước ngoài	0	0
Tổng cộng	49	100

Bảng 6. Số lượng sản phẩm khoa học được thực hiện trong năm 2015

Sản phẩm khoa học	Đơn vị tính	Số lượng
1. Giáo trình	Quyển	12
2. Sách chuyên khảo	Quyển	12
3. Tài liệu dịch	Quyển	0
4. Bài báo khoa học đăng tạp chí trong nước	Bài	36
5. Bài báo khoa học đăng tạp chí nước ngoài	Bài	6
6. Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu khoa học quốc tế	Báo cáo	10

Bảng 7. Các công cụ tìm kiếm thông tin về KH&CN TDTT

Công cụ tìm kiếm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Thư viện sách	36	72
2. Các trang Web trên internet	50	100
3. Thư viện điện tử	12	24
4. Sách, tạp chí nước ngoài	22	44

3. KẾT LUẬN

KH & CN Việt Nam hiện nay trong tình trạng yếu so với các nước trên thế giới và nhiều nước trong khu vực, ngay cả với các nước trong khối ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Singapore. Sự yếu kém này thể hiện rõ nhất trên các chỉ số về hội nhập như số công trình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế, chỉ số trích dẫn; những chỉ số xếp hạng về công nghệ như trình độ công nghệ, chuyển giao công nghệ, sử dụng các phương tiện truyền thông, sử dụng công nghệ cao trong sản xuất đều ở thứ hạng thấp so với các nước trong khu vực.

Những thành tựu có ý nghĩa quan trọng về khoa học, được công bố trên các tạp chí quốc tế, phần lớn (chiếm tới trên 2/3) là có nguồn từ hợp tác quốc tế, mà không phải do nội lực.

Ngay cả trong lĩnh vực gọi là ưu tiên của Việt Nam thì số

Bảng 8. Kết quả khảo sát trình độ ngoại ngữ của các nhà khoa học

TT	Ngoại ngữ	Mức độ sử dụng			
		Thành thạo		Sử dụng nhưng không thành thạo	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Tiếng Anh	18	36	32	64
2	Tiếng Trung Quốc	25	50	5	10
3	Tiếng Nga	6	12	6	12
4	Tiếng Tây Ban Nha	1	2	0	0

Bảng 9. Kết quả động cơ tham gia các hoạt động KH&CN TDTT

Lý do	Không quan trọng		Tương đối quan trọng		Rất quan trọng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Yêu thích nghiên cứu khoa học	0	0	12	24	38	76
Được phân công trách nhiệm	0	0	24	50	26	52
Cống hiến cho ngành TDTT	0	0	10	20	40	80
Chứng tỏ kiến thức và kỹ năng	0	0	38	76	12	24
Tạo thu nhập	5	10	10	20	35	70
Đề được công chúng biết đến	38	76	12	24	0	0
Tự thấy hứng thú	0	0	36	72	14	28
Giúp đào tạo cán bộ	0	0	22	44	28	56

Bảng 10. Kết quả nguyện vọng tham gia vào các hoạt động KH&CN quốc tế

Nguyện vọng	Không quan trọng		Tương đối quan trọng		Rất quan trọng	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tham gia báo cáo tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	0	0	26	52	24	48
Tham gia làm thành viên của các tổ chức khoa học quốc tế	6	12	28	56	14	28
Gửi đăng các bài báo khoa học tại các tạp chí nước ngoài	0	0	22	44	28	56
Tham gia nhóm nghiên cứu đề tài khoa học liên kết với nước ngoài	12	24	34	68	4	8
Được cử đi tập huấn nâng cao kiến thức về KH&CN ở nước ngoài	4	8	31	62	15	30

công trình khoa học cũng không nhiều và giá trị khoa học cũng không cao (biểu hiện ở mức độ công bố và chỉ số trích dẫn), điều này chứng tỏ nội lực cho phát triển của Việt Nam rất hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 22/NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế;
2. Quyết định số 538/QĐ-TTg về việc phê duyệt chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về khoa học và công nghệ đến năm 2020;
3. Quyết định số 735/QĐ-TTg về phê duyệt đề án hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đến năm 2020;
4. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2011-2015;
5. Đặng Mông Lân – Hội nhập khoa học công nghệ: Chúng ta cần làm gì? <Tiasang.com.vn> - 12:18:37, 17/05/2006;
6. Đặng Ngọc Dinh và CTV, Dự thảo Đề án Đẩy mạnh Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, Bộ KH&CN, 2004;
7. Chile, www.concyt.cl/dri, Mục đích Hội nhập quốc tế về KH&CN;
8. Lâm Quang Thành và cộng sự, Báo cáo tổng hợp đề tài KHCN cấp Bộ 2015-2016: “Nghiên cứu và phát triển hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ thể dục thể thao”, Bộ VHTTDL, 2016.

Nguồn bài báo: Kết quả nghiên cứu đề tài KHCN cấp Bộ 2015-2016: “Nghiên cứu và phát triển hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ thể dục thể thao”

Ngày nhận bài: 30/03/2021; Ngày duyệt đăng: 13/05/2021